**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI**

A blue and white logo

AI-generated content may be incorrect.

**BÀI TẬP THỰC HÀNH SỐ 5**

**PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG CHO THIẾT BỊ DI ĐỘNG**

**NỘI DUNG BỔ SUNG: ỨNG DỤNG VỚI CHỦ ĐỀ NÂNG CAO**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã sinh viên** | **Họ và tên** | **Lớp** |
| 1 |  |  |  |

**Hà Nội, năm 2025**

**Nguyễn Đình Tiến Anh**

**2251061699**

**64CNTT.NB**

**BÀI TẬP 1: Content Providers**

**Mục tiêu:**

* Tìm hiểu cách sử dụng Content Providers để truy cập dữ liệu từ ứng dụng khác (ứng dụng Danh bạ).
* Hiển thị danh sách tên các liên hệ trong danh bạ lên ứng dụng của mình.

**Các bước thực hiện:**

1. **Thiết lập quyền truy cập:**
   * Mở file AndroidManifest.xml của ứng dụng.
   * Thêm quyền READ\_CONTACTS để xin phép ứng dụng được đọc dữ liệu danh bạ.

XML

<uses-permission android:name="android.permission.READ\_CONTACTS" />

1. **Thiết kế giao diện (layout):**
   * Tạo một ListView trong file layout (ví dụ: activity\_main.xml) để hiển thị danh sách tên liên hệ.

XML

<ListView

android:id="@+id/listViewContacts"

android:layout\_width="match\_parent"

android:layout\_height="match\_parent" />

1. **Đọc dữ liệu từ Content Provider:**
   * Trong Activity chính (ví dụ: MainActivity.kt), sử dụng ContentResolver để truy vấn dữ liệu từ Content Provider của ứng dụng Danh bạ.
   * URI của Content Provider Danh bạ là: ContactsContract.Contacts.CONTENT\_URI
   * Sử dụng phương thức query() của ContentResolver để lấy dữ liệu. Phương thức này trả về một Cursor chứa kết quả truy vấn.
   * Duyệt Cursor để lấy tên của từng liên hệ và lưu vào một ArrayList<String>.
2. **Hiển thị dữ liệu lên ListView:**
   * Tạo một ArrayAdapter<String> để đưa dữ liệu từ ArrayList<String> lên ListView.
   * Gán ArrayAdapter<String> cho ListView.

**Code ví dụ (MainActivity.kt):**

Kotlin

import android.Manifest

import android.content.pm.PackageManager

import android.database.Cursor

import android.os.Bundle

import android.provider.ContactsContract

import android.widget.ArrayAdapter

import android.widget.ListView

import androidx.appcompat.app.AppCompatActivity

import androidx.core.app.ActivityCompat

import androidx.core.content.ContextCompat

class MainActivity : AppCompatActivity() {

private lateinit var listViewContacts: ListView

private lateinit var contactsList: ArrayList<String>

private lateinit var contactsAdapter: ArrayAdapter<String>

private val REQUEST\_READ\_CONTACTS\_PERMISSION = 100

override fun onCreate(savedInstanceState: Bundle?) {

super.onCreate(savedInstanceState)

setContentView(R.layout.activity\_main)

listViewContacts = findViewById(R.id.listViewContacts)

contactsList = ArrayList()

// Kiểm tra và xin quyền READ\_CONTACTS

if (ContextCompat.checkSelfPermission(

this,

Manifest.permission.READ\_CONTACTS

) != PackageManager.PERMISSION\_GRANTED

) {

ActivityCompat.requestPermissions(

this,

arrayOf(Manifest.permission.READ\_CONTACTS),

REQUEST\_READ\_CONTACTS\_PERMISSION

)

} else {

loadContacts()

}

}

override fun onRequestPermissionsResult(

requestCode: Int,

permissions: Array<String>,

grantResults: IntArray

) {

super.onRequestPermissionsResult(requestCode, permissions, grantResults)

if (requestCode == REQUEST\_READ\_CONTACTS\_PERMISSION) {

if (grantResults.isNotEmpty() && grantResults[0] == PackageManager.PERMISSION\_GRANTED) {

loadContacts()

} else {

// Xử lý trường hợp người dùng từ chối cấp quyền

// Ví dụ: Hiển thị thông báo cho người dùng

// Giải thích lý do cần quyền truy cập danh bạ

Toast.makeText(this, "Permission denied", Toast.LENGTH\_SHORT).show()

}

}

}

private fun loadContacts() {

// Lấy dữ liệu từ Content Provider

val cursor: Cursor? = contentResolver.query(

ContactsContract.Contacts.CONTENT\_URI,

null,

null,

null,

null

)

cursor?.use {

if (it.count > 0) {

while (it.moveToNext()) {

val nameIndex = it.getColumnIndex(ContactsContract.Contacts.DISPLAY\_NAME)

val name = it.getString(nameIndex)

contactsList.add(name)

}

}

}

// Hiển thị dữ liệu lên ListView

contactsAdapter = ArrayAdapter(this, android.R.layout.simple\_list\_item\_1, contactsList)

listViewContacts.adapter = contactsAdapter

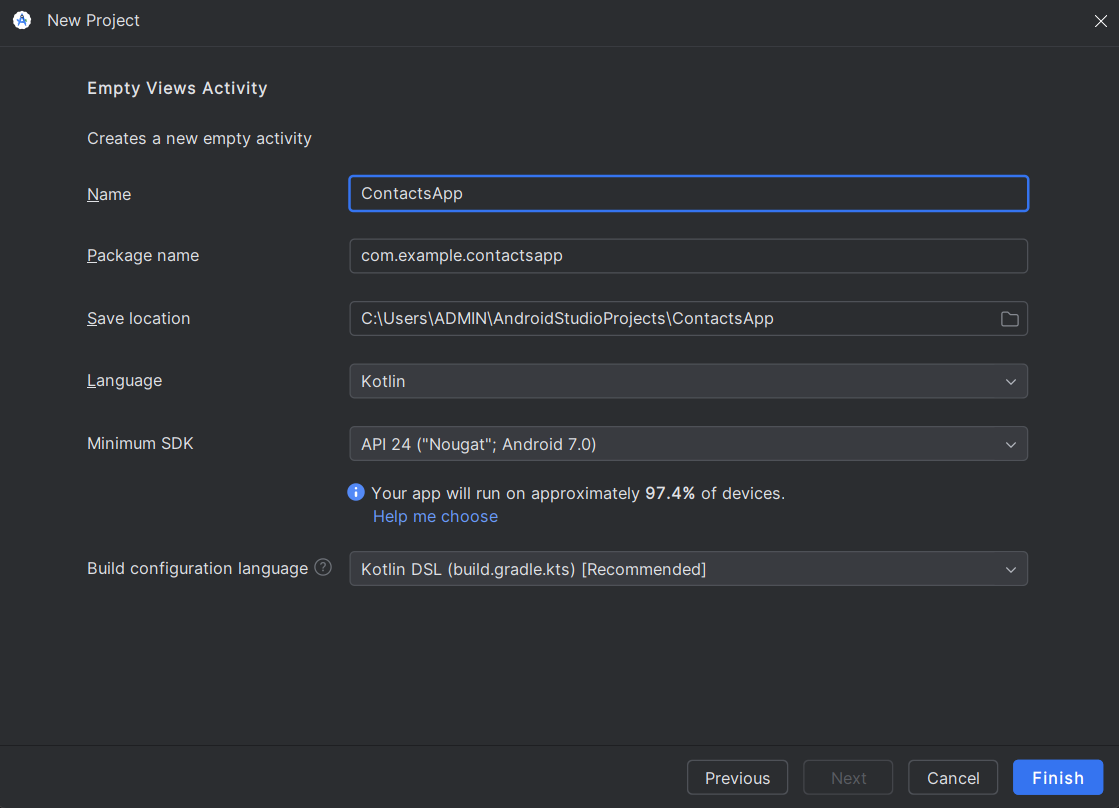
}

}

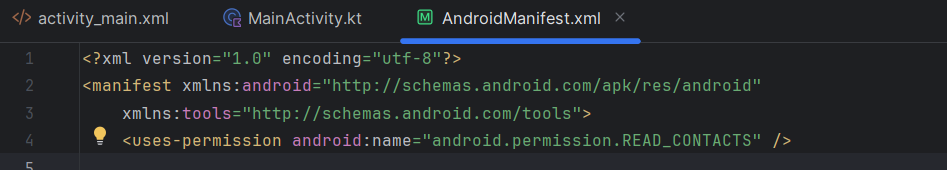
**Giải thích chi tiết (Kotlin):**

* Manifest.permission.READ\_CONTACTS: Khai báo quyền truy cập danh bạ trong AndroidManifest.xml.
* ContextCompat.checkSelfPermission(): Kiểm tra xem ứng dụng đã được cấp quyền READ\_CONTACTS hay chưa.
* ActivityCompat.requestPermissions(): Xin quyền READ\_CONTACTS từ người dùng nếu chưa được cấp.
* onRequestPermissionsResult(): Xử lý kết quả trả về khi người dùng cấp hoặc từ chối quyền.
* contentResolver: Đối tượng ContentResolver cho phép ứng dụng tương tác với Content Providers.
* ContactsContract.Contacts.CONTENT\_URI: URI của Content Provider chứa dữ liệu về các liên hệ.
* Cursor: Một interface đại diện cho tập kết quả của một truy vấn cơ sở dữ liệu. Trong trường hợp này, nó chứa dữ liệu từ Content Provider.
* cursor?.use {}: Sử dụng use block để tự động đóng Cursor sau khi sử dụng, tránh rò rỉ tài nguyên.
* it.count: Lấy số lượng hàng trong Cursor.
* it.moveToNext(): Di chuyển đến hàng tiếp theo trong Cursor.
* it.getColumnIndex(ContactsContract.Contacts.DISPLAY\_NAME): Lấy chỉ số của cột chứa tên hiển thị của liên hệ.
* it.getString(nameIndex): Lấy giá trị kiểu String từ cột tại chỉ số đã cho.
* ArrayAdapter<String>: Adapter để hiển thị danh sách các chuỗi (tên liên hệ) lên ListView.
* listViewContacts.adapter: Gán ArrayAdapter cho ListView để hiển thị dữ liệu.

|  |
| --- |
| **Hướng dẫn Bài tập 01***: Chụp lại mà hình từng bước thực hiện (tương tự cho các Bài tập bên dưới) để học sinh lớp 10 có thể thực hiện lại theo được :D*  *Bước 1: Tạo new project trong android studio và đặt tên là ContactsApp* |



Bước 2: Thêm quyền truy cập vào trong danh bạ trong file AndroidManifest.xml



Bước 3: Thiết kế giao diện trong phần activity\_main.xml

A screenshot of a computer

AI-generated content may be incorrect.

Bước 4: MainActivity.kt code

A screenshot of a computer program

AI-generated content may be incorrect.

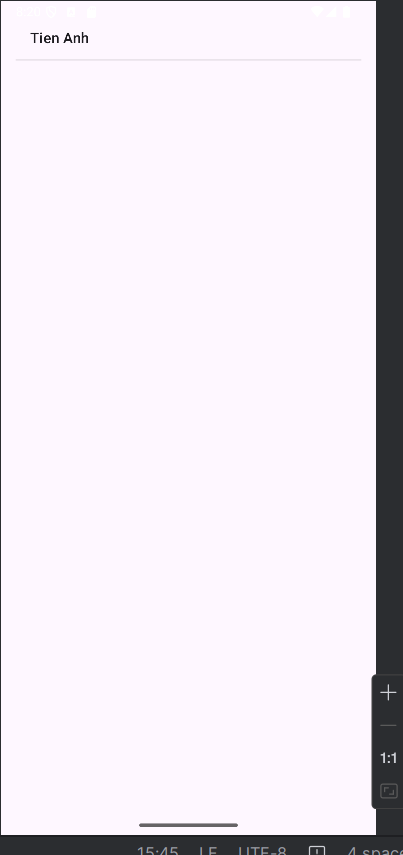
A screen shot of a computer program

AI-generated content may be incorrect.

A computer screen shot of a program

AI-generated content may be incorrect.

Bước 5: Chạy thử ứng dụng



**BÀI TẬP 2: Ứng dụng tự động trả lời tin nhắn cuộc gọi nhỡ**

**Mục tiêu:**

* Sử dụng Broadcast Receiver để lắng nghe sự kiện cuộc gọi đến.
* Sử dụng Telephony API để lấy thông tin về cuộc gọi (số điện thoại).
* Sử dụng SMS API để gửi tin nhắn SMS.

**Mô tả:**

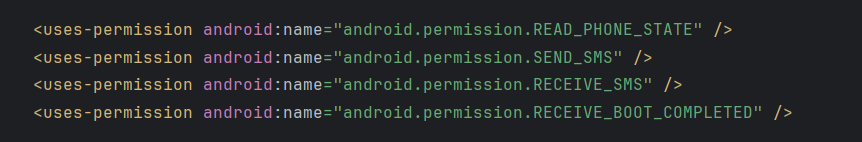
Ứng dụng sẽ tự động gửi một tin nhắn SMS đến số điện thoại của người gọi nhỡ, với nội dung thông báo rằng bạn đang bận và sẽ gọi lại sau.

**Các bước thực hiện:**

1. **Khai báo quyền:**
   * Thêm các quyền cần thiết vào AndroidManifest.xml:
     + android.permission.READ\_PHONE\_STATE (để theo dõi trạng thái cuộc gọi)
     + android.permission.SEND\_SMS (để gửi tin nhắn SMS)
     + android.permission.RECEIVE\_SMS (nếu muốn xử lý cả tin nhắn đến)
2. **Tạo Broadcast Receiver:**
   * Tạo một class kế thừa BroadcastReceiver để lắng nghe sự kiện android.intent.action.PHONE\_STATE.
   * Trong phương thức onReceive():
     + Kiểm tra trạng thái cuộc gọi (TelephonyManager.EXTRA\_STATE\_RINGING).
     + Nếu là cuộc gọi đến, lấy số điện thoại người gọi (intent.getStringExtra(TelephonyManager.EXTRA\_INCOMING\_NUMBER)).
     + Nếu cuộc gọi bị nhỡ (có thể theo dõi thêm sự kiện TelephonyManager.CALL\_STATE\_IDLE sau khi đổ chuông), gửi tin nhắn SMS đến số điện thoại đó.
3. **Gửi tin nhắn SMS:**
   * Sử dụng SmsManager để gửi tin nhắn SMS.
   * SmsManager.getDefault().sendTextMessage() để gửi tin nhắn.
4. **Đăng ký Broadcast Receiver:**
   * Đăng ký receiver trong AndroidManifest.xml.

|  |
| --- |
| **Hướng dẫn Bài tập 02***: Chụp lại mà hình từng bước thực hiện (tương tự cho các Bài tập bên dưới) để học sinh lớp 10 có thể thực hiện lại theo được :D*  *Bước 1: Tạo new project và đặt tên là MissedCallSMS* |

**Bước 2: Khai báo quyền trong AndroidManifest.xml**

****

**READ\_PHONE\_STATE: lấy trạng thái cuộc gọi**

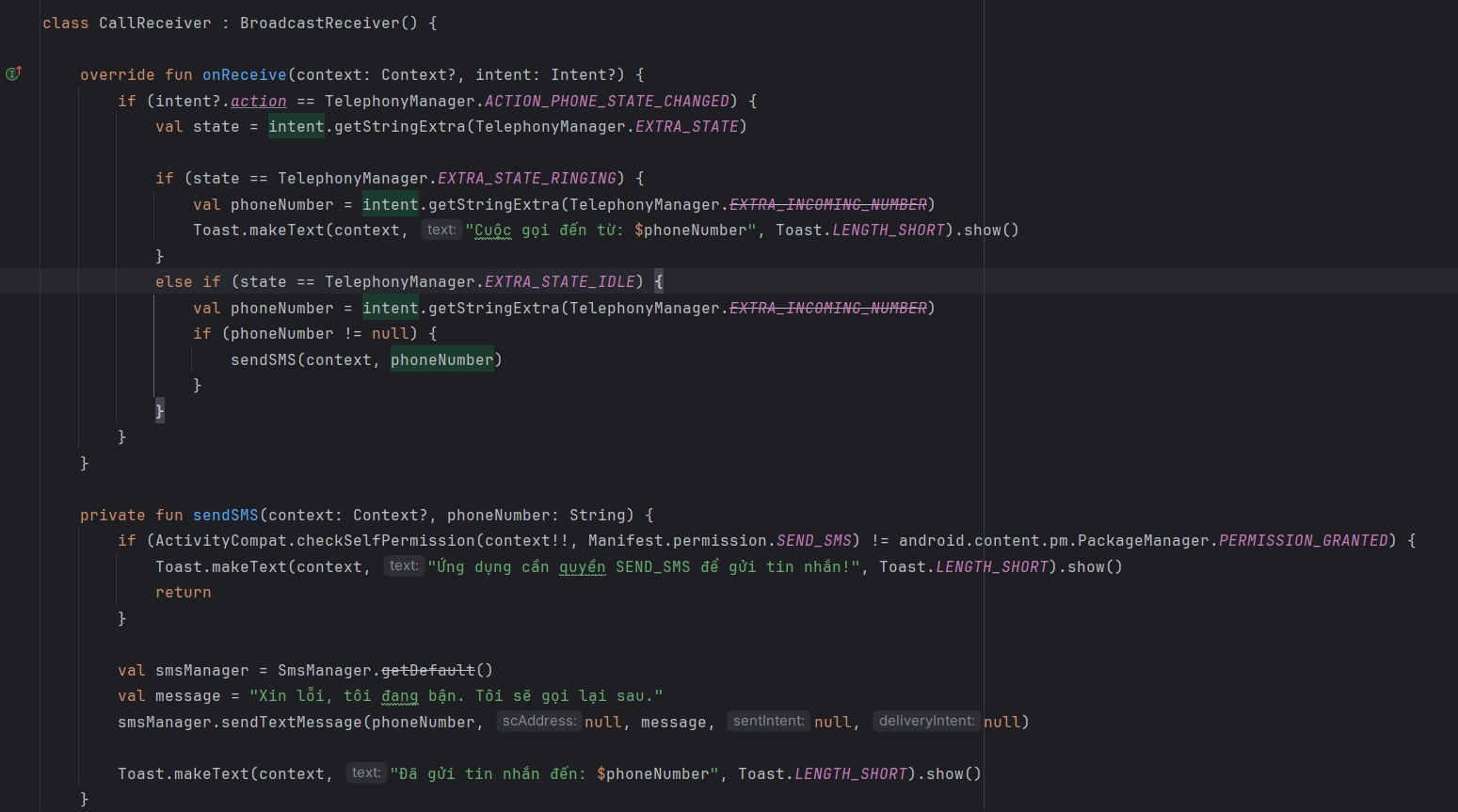
**SEND\_SMS: cho phép gửi tin nhắn SMS**

**RECEIVE\_SMS: xử lý tin nhắn đến**

**RECEIVE\_BOOT\_COMPLETED: khởi động lại BroadcastReceiver khi điện thoại khởi động lại**

**Bước 3: Tạo BroadcastReceiver để lắng nghe cuộc gọi đến**

**Tạo class mới mang tên CallReceiver.kt**

****

**EXTRA\_STATE\_RINGING: Nhận biết khi có cuộc gọi đến**

**EXTRA\_STATE\_IDLE: Nhận biết khi cuộc gọi kết thúc**

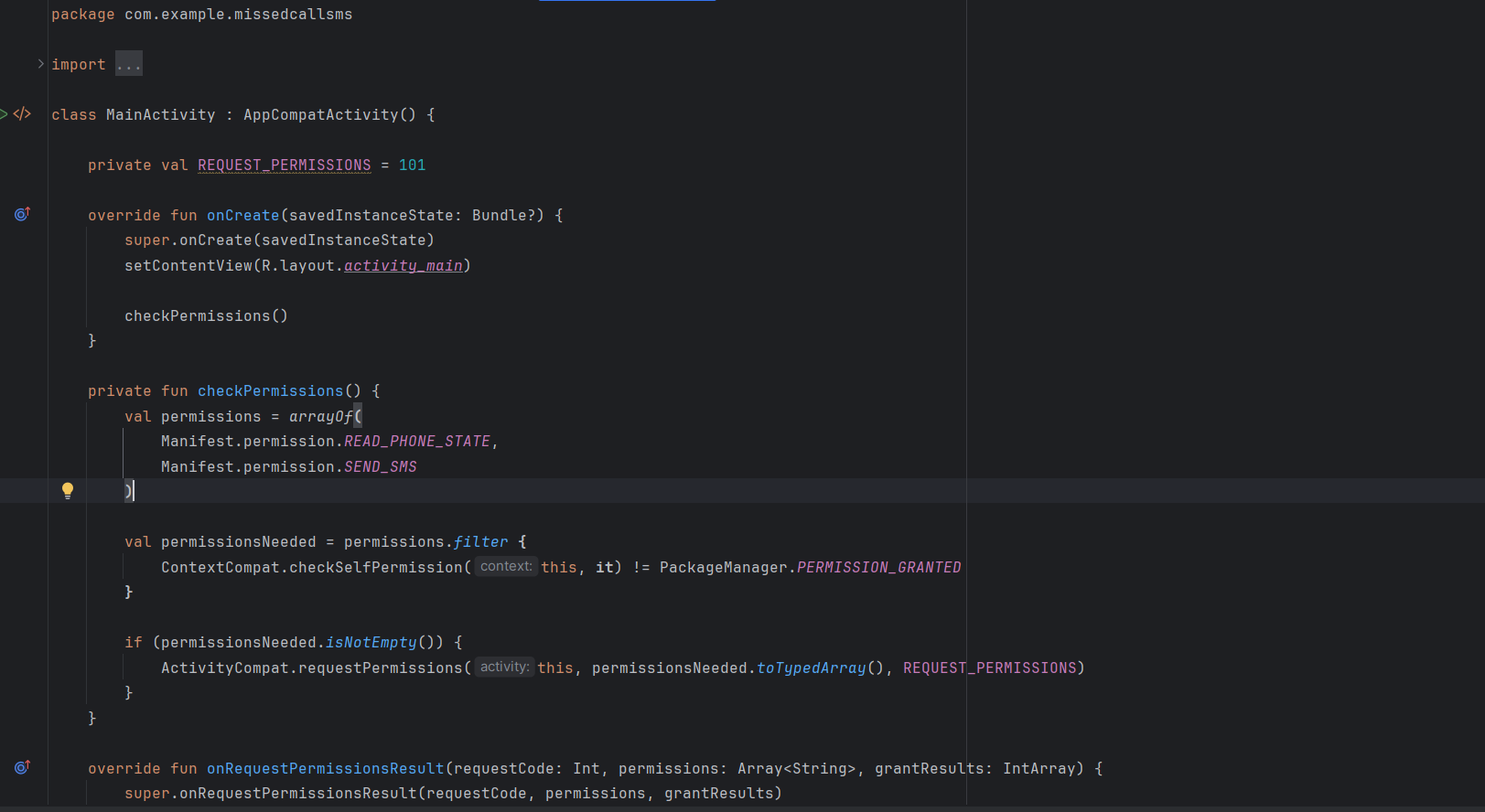
**sendSMS(): Gửi tin nhắn đến số vừa gọi nhỡ.**

**Bước 4: Thêm CallReceiver vào trong AndroidManifest.xml**

**A screenshot of a computer

AI-generated content may be incorrect.**

**Bước 5: Cấp quyền truy cập trong MainActivity.kt**

****

**A computer screen shot of a program

AI-generated content may be incorrect.**

**Bước 6: Chạy thử úng dựng**

**BÀI TẬP 3: Ứng dụng chặn cuộc gọi theo số điện thoại**

**Mục tiêu:**

* Sử dụng Broadcast Receiver để lắng nghe sự kiện cuộc gọi đến.
* Sử dụng Telephony API để lấy thông tin về cuộc gọi (số điện thoại).
* (Nâng cao) Tìm hiểu cách chặn cuộc gọi (có thể cần các phương pháp không chính thức hoặc API riêng của nhà sản xuất điện thoại).

**Mô tả:**

Ứng dụng sẽ tự động từ chối hoặc ngắt kết nối các cuộc gọi đến từ một danh sách các số điện thoại bị chặn.

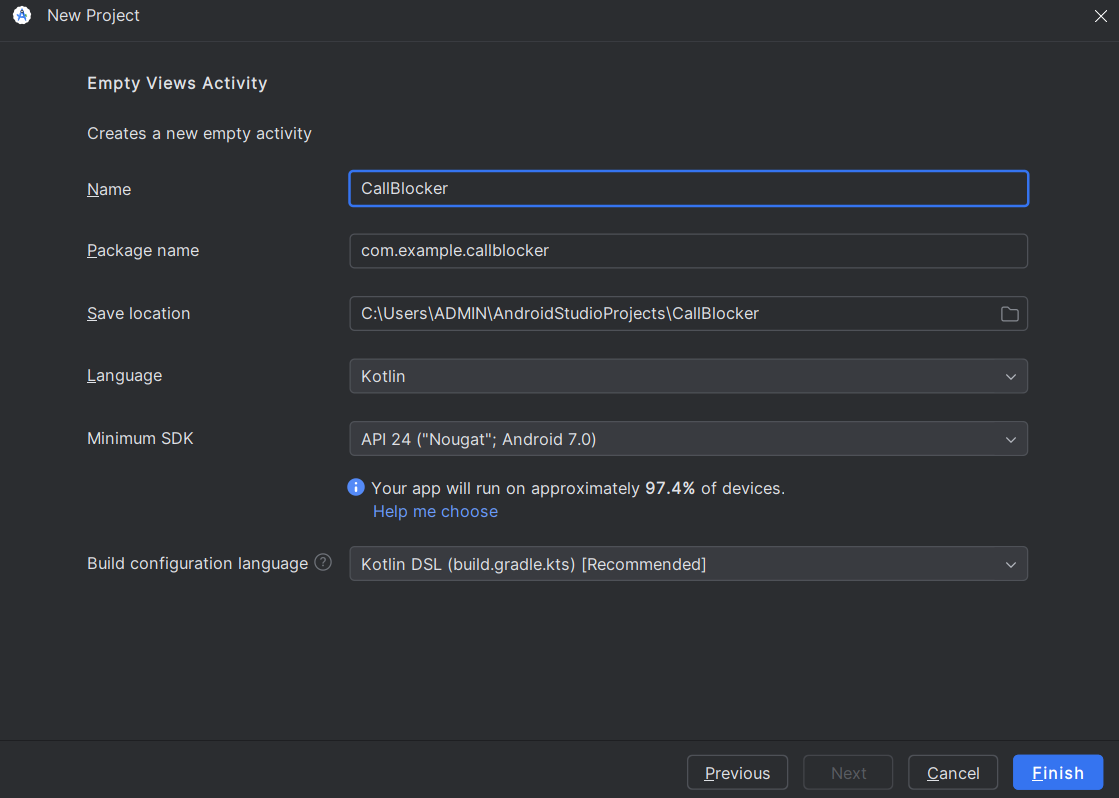
**Các bước thực hiện:**

1. **Khai báo quyền:**
   * Thêm quyền android.permission.READ\_PHONE\_STATE vào AndroidManifest.xml.
   * (Có thể cần thêm các quyền liên quan đến xử lý cuộc gọi tùy theo phương pháp chặn)
2. **Tạo Broadcast Receiver:**
   * Tạo một class kế thừa BroadcastReceiver để lắng nghe sự kiện android.intent.action.PHONE\_STATE.
   * Trong phương thức onReceive():
     + Kiểm tra trạng thái cuộc gọi (TelephonyManager.EXTRA\_STATE\_RINGING).
     + Nếu là cuộc gọi đến, lấy số điện thoại người gọi.
     + Kiểm tra xem số điện thoại đó có nằm trong danh sách chặn hay không.
     + Nếu có trong danh sách chặn, thực hiện hành động chặn cuộc gọi.
3. **Chặn cuộc gọi:**
   * (Phần này có thể phức tạp và phụ thuộc vào phiên bản Android và nhà sản xuất điện thoại)
   * Có thể cần sử dụng TelephonyManager hoặc các API khác để thực hiện chặn cuộc gọi.
   * Lưu ý rằng việc chặn cuộc gọi có thể bị hạn chế hoặc không được hỗ trợ trên một số thiết bị.
4. **Đăng ký Broadcast Receiver:**
   * Đăng ký receiver trong AndroidManifest.xml.

**Lưu ý quan trọng:**

* **Xử lý bất đồng bộ trong onReceive():** Tránh thực hiện các tác vụ tốn thời gian trong phương thức onReceive() của Broadcast Receiver. Nếu cần thực hiện các tác vụ dài, hãy sử dụng Service.
* **Quyền (Permissions):** Các thao tác liên quan đến Telephony và SMS đều yêu cầu các quyền đặc biệt. Đảm bảo bạn đã khai báo đầy đủ các quyền trong AndroidManifest.xml và xử lý việc xin quyền từ người dùng một cách thích hợp (đặc biệt là trên các phiên bản Android mới).
* **Hạn chế của Telephony API:** Một số chức năng liên quan đến Telephony có thể bị hạn chế hoặc không được hỗ trợ trên một số thiết bị hoặc phiên bản Android.
* **SMS PDU:** Khi nhận SMS, dữ liệu thường ở định dạng PDU. Cần xử lý để giải mã và đọc nội dung tin nhắn.

Bước 1: Tạo new project và đặt tên là CallBlocker



Bước 2:

**BÀI TẬP 4: Ứng dụng tải và hiển thị ảnh từ Internet**

**Mục tiêu:**

* Sử dụng AsyncTask để thực hiện tải ảnh từ một URL trên Internet trong background.
* Hiển thị ảnh đã tải xuống lên ImageView trong UI Thread.
* Hiển thị progress bar trong khi tải ảnh.

**Mô tả:**

Ứng dụng cho phép người dùng nhập một URL ảnh. Sau khi người dùng nhấn nút, ứng dụng sẽ hiển thị một progress bar và bắt đầu tải ảnh từ URL đó trong background. Khi tải xong, ứng dụng sẽ ẩn progress bar và hiển thị ảnh lên ImageView.

**Các bước thực hiện:**

1. **Thiết kế giao diện:**
   * Một EditText để người dùng nhập URL.
   * Một ImageView để hiển thị ảnh.
   * Một ProgressBar để hiển thị tiến trình tải.
   * Một Button để kích hoạt quá trình tải.
2. **Tạo AsyncTask:**
   * Tạo một class kế thừa AsyncTask<String, Integer, Bitmap>.
     + String: URL của ảnh.
     + Integer: Tiến trình tải (ví dụ: phần trăm hoàn thành).
     + Bitmap: Ảnh đã tải.
   * Implement các phương thức:
     + onPreExecute(): Hiển thị progress bar.
     + doInBackground(String... urls):
       - Tải ảnh từ URL (sử dụng các thư viện như HttpURLConnection hoặc OkHttp).
       - Trong quá trình tải, gọi publishProgress() để cập nhật tiến trình (ví dụ: phần trăm tải).
       - Trả về Bitmap của ảnh đã tải.
     + onProgressUpdate(Integer... values): Cập nhật progress bar trên UI thread.
     + onPostExecute(Bitmap result):
       - Ẩn progress bar.
       - Hiển thị ảnh lên ImageView (nếu tải thành công).
3. **Xử lý sự kiện Button click:**
   * Khi người dùng click nút, lấy URL từ EditText.
   * Tạo một instance của AsyncTask và gọi execute(url).

**BÀI TẬP 5: Ứng dụng đếm giờ và cập nhật giao diện**

**Mục tiêu:**

* Sử dụng Handler và Runnable để cập nhật UI định kỳ từ một thread khác.
* Hiển thị thời gian đã trôi qua trên TextView.

**Mô tả:**

Ứng dụng hiển thị một TextView để hiển thị thời gian đã trôi qua (ví dụ: số giây). Một thread nền sẽ tăng giá trị thời gian và sử dụng Handler để gửi thông tin cập nhật lên UI thread để hiển thị.

**Các bước thực hiện:**

1. **Thiết kế giao diện:**
   * Một TextView để hiển thị thời gian.
2. **Tạo Handler:**
   * Tạo một Handler trong Activity chính.
   * Override phương thức handleMessage() (nếu dùng Message) hoặc tạo một Runnable.
3. **Tạo Thread:**
   * Tạo một Thread mới.
   * Trong run() method:
     + Lặp lại việc tăng giá trị thời gian.
     + Sử dụng Handler.post(runnable) để gửi một Runnable lên UI thread để cập nhật TextView.
4. **Cập nhật TextView:**
   * Trong Runnable, cập nhật TextView.setText() với giá trị thời gian hiện tại.

**Lưu ý:**

* **UI Thread:** Chỉ có UI thread mới được phép trực tiếp cập nhật các thành phần giao diện người dùng.
* **Tránh các tác vụ dài trên UI Thread:** Các tác vụ tốn thời gian (ví dụ: tải dữ liệu mạng, xử lý ảnh) nên được thực hiện trong background thread để tránh làm treo ứng dụng.
* **Sử dụng AsyncTask cho các tác vụ đơn giản:** AsyncTask là một cách dễ dàng để thực hiện các tác vụ nền đơn giản và tương tác với UI thread.
* **Sử dụng Handler và Thread cho các tác vụ phức tạp hơn:** Handler và Thread cung cấp sự linh hoạt cao hơn cho các tác vụ nền phức tạp hoặc cần kiểm soát thread chi tiết hơn.

**BÀI TẬP 6: Ứng dụng ghi âm và phát lại**

**Mục tiêu:**

* Sử dụng MediaRecorder để ghi âm từ microphone của thiết bị.
* Lưu file ghi âm vào MediaStore để các ứng dụng khác có thể truy cập.
* Sử dụng MediaPlayer để phát lại file ghi âm.
* Hiển thị danh sách các file ghi âm đã lưu trong MediaStore.

**Mô tả:**

Ứng dụng cho phép người dùng ghi âm, xem danh sách các bản ghi đã thực hiện và phát lại chúng.

**Các bước thực hiện:**

1. **Ghi âm:**
   * Sử dụng MediaRecorder để ghi âm.
   * Thiết lập các thông số cần thiết như nguồn âm thanh, định dạng file, nơi lưu trữ.
   * Lưu file ghi âm vào một vị trí cụ thể.
   * Sử dụng ContentValues để thêm thông tin về file ghi âm vào MediaStore.
2. **Phát lại:**
   * Sử dụng MediaPlayer để phát lại file ghi âm.
   * Có thể phát từ file hoặc từ một URI trong MediaStore.
3. **Hiển thị danh sách file ghi âm:**
   * Sử dụng ContentResolver để truy vấn MediaStore và lấy danh sách các file âm thanh.
   * Hiển thị danh sách này lên giao diện người dùng (ví dụ: ListView).

**BÀI TẬP 7: Ứng dụng chơi video đơn giản**

**Mục tiêu:**

* Sử dụng VideoView và MediaController để phát video.
* Cho phép người dùng chọn video từ MediaStore hoặc từ một URL.

**Mô tả:**

Ứng dụng cho phép người dùng xem video từ các nguồn khác nhau trên thiết bị hoặc từ Internet.

**Các bước thực hiện:**

1. **Thêm VideoView và MediaController vào layout.**
2. **Chọn video:**
   * Cho phép người dùng chọn video từ MediaStore bằng cách sử dụng Intent.ACTION\_PICK và MediaStore.Video.Media.EXTERNAL\_CONTENT\_URI.
   * Hoặc cho phép người dùng nhập URL của video.
3. **Phát video:**
   * Sử dụng VideoView.setVideoURI() để thiết lập nguồn video.
   * Sử dụng MediaController để cung cấp các điều khiển phát lại video (play, pause, stop,...).
   * VideoView.start() để bắt đầu phát video.

**Lưu ý:**

* **Quyền (Permissions):** Đừng quên khai báo các quyền cần thiết trong AndroidManifest.xml, chẳng hạn như android.permission.RECORD\_AUDIO, android.permission.READ\_EXTERNAL\_STORAGE, android.permission.WRITE\_EXTERNAL\_STORAGE, và android.permission.INTERNET.
* **Xử lý lỗi:** Cần xử lý các trường hợp lỗi có thể xảy ra, chẳng hạn như không tìm thấy file, lỗi khi ghi âm, lỗi khi phát lại, v.v.
* **Vòng đời (Lifecycle):** Quản lý các tài nguyên Media một cách chính xác trong các phương thức lifecycle của Activity/Fragment để tránh rò rỉ bộ nhớ và các vấn đề khác. Ví dụ, cần release() MediaPlayer và MediaRecorder khi không còn sử dụng.
* **MediaStore:** Làm quen với cách truy vấn và sử dụng MediaStore để lấy thông tin về các file media trên thiết bị.

**BÀI TẬP 8: Ứng dụng đo gia tốc**

**Mục tiêu:**

* Sử dụng cảm biến gia tốc (TYPE\_ACCELEROMETER) để đo gia tốc của thiết bị theo ba trục x, y, z.
* Hiển thị giá trị gia tốc lên TextView.
* Hiển thị một hình ảnh động (ví dụ: một quả bóng) di chuyển theo hướng gia tốc.

**Mô tả:**

Ứng dụng hiển thị các giá trị gia tốc đo được từ cảm biến gia tốc và mô phỏng sự di chuyển của một vật thể dựa trên các giá trị này.

**Các bước thực hiện:**

1. **Lấy SensorManager và Sensor:**
   * Lấy SensorManager từ hệ thống.
   * Sử dụng SensorManager.getDefaultSensor(Sensor.TYPE\_ACCELEROMETER) để lấy đối tượng Sensor.
2. **Đăng ký SensorEventListener:**
   * Đăng ký một SensorEventListener để lắng nghe các sự kiện từ cảm biến gia tốc.
   * Implement hai phương thức của SensorEventListener:
     + onSensorChanged(SensorEvent event): Xử lý các sự kiện cảm biến, lấy giá trị gia tốc từ event.values.
     + onAccuracyChanged(Sensor sensor, int accuracy): Xử lý khi độ chính xác của cảm biến thay đổi.
3. **Hiển thị giá trị gia tốc:**
   * Cập nhật các TextView để hiển thị giá trị gia tốc theo trục x, y, z.
4. **Mô phỏng chuyển động:**
   * Sử dụng một ImageView để hiển thị hình ảnh động.
   * Trong phương thức onSensorChanged(), tính toán sự thay đổi vị trí của hình ảnh dựa trên giá trị gia tốc.
   * Cập nhật vị trí của ImageView.

**BÀI TẬP 9: Ứng dụng la bàn**

**Mục tiêu:**

* Sử dụng cảm biến từ trường (TYPE\_MAGNETIC\_FIELD) và cảm biến gia tốc (TYPE\_ACCELEROMETER) để xác định hướng bắc.
* Hiển thị hướng bắc trên một ImageView (ví dụ: kim la bàn).
* Hiển thị góc lệch so với hướng bắc.

**Mô tả:**

Ứng dụng hiển thị la bàn và hướng bắc dựa trên dữ liệu từ cảm biến từ trường và cảm biến gia tốc.

**Các bước thực hiện:**

1. **Lấy SensorManager và Sensor:**
   * Lấy SensorManager từ hệ thống.
   * Sử dụng SensorManager.getDefaultSensor(Sensor.TYPE\_MAGNETIC\_FIELD) để lấy đối tượng Sensor từ trường.
   * Sử dụng SensorManager.getDefaultSensor(Sensor.TYPE\_ACCELEROMETER) để lấy đối tượng Sensor gia tốc.
2. **Đăng ký SensorEventListener:**
   * Đăng ký một SensorEventListener để lắng nghe các sự kiện từ cảm biến từ trường và gia tốc.
   * Trong phương thức onSensorChanged():
     + Lấy giá trị từ cả hai cảm biến.
     + Sử dụng các hàm SensorManager.getRotationMatrix() và SensorManager.getOrientation() để tính toán hướng bắc và góc lệch.
3. **Hiển thị la bàn:**
   * Sử dụng một ImageView để hiển thị hình ảnh la bàn.
   * Sử dụng phương thức ImageView.setRotation() để xoay hình ảnh la bàn theo hướng bắc.
4. **Hiển thị góc lệch:**
   * Hiển thị giá trị góc lệch so với hướng bắc lên một TextView.

**Lưu ý:**

* **Quyền (Permissions):** Khai báo các quyền cần thiết trong AndroidManifest.xml, bao gồm quyền sử dụng cảm biến.
* **Độ chính xác:** Độ chính xác của cảm biến có thể bị ảnh hưởng bởi nhiễu từ môi trường. Cần có các biện pháp lọc dữ liệu hoặc hiệu chỉnh để cải thiện độ chính xác.
* **Tiết kiệm pin:** Hủy đăng ký SensorEventListener khi không sử dụng cảm biến để tiết kiệm pin.
* **Kiểm tra cảm biến:** Kiểm tra xem thiết bị có hỗ trợ các cảm biến cần thiết hay không trước khi sử dụng.

**BÀI TẬP 10: ỨNG DỤNG CLIENT-SERVER ĐƠN GIẢN SỬ DỤNG TCP**

**Mục tiêu:**

* Xây dựng một ứng dụng Android (Client) có thể gửi và nhận dữ liệu từ một ứng dụng Server (có thể chạy trên PC hoặc thiết bị Android khác) sử dụng giao thức TCP.
* Ứng dụng Client cho phép người dùng nhập tin nhắn và gửi đến Server.
* Ứng dụng Server nhận tin nhắn và hiển thị chúng.

**Mô tả:**

Ứng dụng này minh họa giao tiếp cơ bản giữa Client và Server sử dụng TCP, tập trung vào việc thiết lập kết nối, gửi và nhận dữ liệu.

**Các bước thực hiện:**

**Phía Server:**

1. **Tạo ServerSocket:** Sử dụng ServerSocket để lắng nghe kết nối đến trên một cổng cụ thể.
2. **Chấp nhận kết nối:** Sử dụng ServerSocket.accept() để chấp nhận kết nối từ Client.
3. **Tạo luồng (Thread):** Tạo một luồng mới để xử lý giao tiếp với mỗi Client.
4. **Giao tiếp:** Sử dụng InputStream và OutputStream của Socket để nhận và gửi dữ liệu.
5. **Đóng kết nối:** Đóng Socket và ServerSocket khi hoàn tất giao tiếp.

**Phía Client (Android):**

1. **Tạo Socket:** Sử dụng Socket để kết nối đến Server trên địa chỉ IP và cổng cụ thể.
2. **Giao tiếp:** Sử dụng InputStream và OutputStream của Socket để gửi và nhận dữ liệu.
3. **Gửi dữ liệu:** Lấy dữ liệu từ người dùng (ví dụ: một EditText) và gửi đến Server.
4. **Nhận dữ liệu:** Nhận phản hồi từ Server và hiển thị cho người dùng.
5. **Đóng kết nối:** Đóng Socket khi hoàn tất giao tiếp.

**BÀI TẬP 11: Ứng dụng gửi và nhận tin nhắn sử dụng UDP**

**Mục tiêu:**

* Xây dựng một ứng dụng Android có thể gửi và nhận tin nhắn sử dụng giao thức UDP.
* Ứng dụng cho phép người dùng gửi tin nhắn đến một thiết bị khác trên mạng.
* Ứng dụng có thể nhận tin nhắn từ các thiết bị khác.

**Mô tả:**

Ứng dụng này minh họa giao tiếp sử dụng UDP, tập trung vào việc gửi và nhận các gói tin độc lập.

**Các bước thực hiện:**

**Gửi tin nhắn:**

1. **Lấy dữ liệu:** Lấy dữ liệu từ người dùng (ví dụ: một EditText).
2. **Tạo DatagramPacket:** Tạo một DatagramPacket chứa dữ liệu cần gửi, địa chỉ IP và cổng của người nhận.
3. **Tạo DatagramSocket:** Tạo một DatagramSocket để gửi gói tin.
4. **Gửi gói tin:** Sử dụng DatagramSocket.send() để gửi DatagramPacket.
5. **Đóng DatagramSocket:** Đóng DatagramSocket sau khi gửi.

**Nhận tin nhắn:**

1. **Tạo DatagramSocket:** Tạo một DatagramSocket và lắng nghe trên một cổng cụ thể.
2. **Tạo DatagramPacket:** Tạo một DatagramPacket để chứa dữ liệu nhận được.
3. **Nhận gói tin:** Sử dụng DatagramSocket.receive() để nhận DatagramPacket.
4. **Xử lý dữ liệu:** Trích xuất dữ liệu từ DatagramPacket và hiển thị.
5. **Đóng DatagramSocket:** Đóng DatagramSocket khi không còn cần nhận tin nhắn.

**Lưu ý:**

* **Quyền (Permissions):** Đảm bảo khai báo các quyền cần thiết trong AndroidManifest.xml, bao gồm android.permission.INTERNET.
* **Luồng (Threads):** Thực hiện các hoạt động mạng trong các luồng riêng để tránh làm treo UI thread.
* **Xử lý lỗi:** Xử lý các trường hợp lỗi có thể xảy ra, chẳng hạn như kết nối không thành công, mất kết nối, v.v.
* **Giao thức:** Xác định rõ giao thức giao tiếp giữa Client và Server (ví dụ: định dạng tin nhắn, các lệnh).